

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG Q3 NĂM 2018**

Nghệ An, ngày 30 tháng 09 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/07/2018 Đến ngày 30/09/2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		152,064,027,444	144,929,621,783
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,741,425,111	12,494,739,840
1. Tiền	111	V.01	13,741,425,111	11,851,126,820
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	643,613,020
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137,959,084,607	130,962,189,975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40,188,996,177	42,240,071,455
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,018,400,199	9,802,224,326
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		78,985,838,212	70,264,151,205
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	8,765,850,019	8,655,742,989
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		168,364,531	1,471,232,360
1. Hàng tồn kho	141	V.04	168,364,531	1,471,232,360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		195,153,195	1,459,608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		195,153,195	1,459,608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=220+240+250+260)	200		248,470,468,105	269,676,619,913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		223,753,487,698	244,490,206,940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	221,896,318,671	242,189,066,713
- Nguyên giá	222		406,788,722,657	406,788,722,657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-184,892,403,986	-164,599,655,944
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

K.Đ. C. C. TH. QU. (K. PH.

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,857,169,027	2,301,140,227
- Nguyên giá	228		3,724,769,595	3,724,769,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1,867,600,568	-1,423,629,368
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15,627,000,000	15,627,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,627,000,000	15,627,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,089,980,407	9,559,412,973
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,087,664,656	8,784,870,728
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,002,315,751	774,542,245
Tổng tài sản (100+200)	270		400,534,495,549	414,606,241,696
NGUỒN VỐN			0	0
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		107,966,750,107	159,057,113,858
I. Nợ ngắn hạn	310		53,337,243,326	104,370,108,938
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		40,721,329,048	42,195,843,847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		343,000,000	0
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5,148,507,220	3,436,745,869
4. Phải trả người lao động	314		342,557,743	844,465,020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	56,530,550	37,269,035,437
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4,632,900,000	18,531,600,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,092,418,765	2,092,418,765
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		54,629,506,781	54,687,004,920
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		8,284,371,766	8,341,869,905
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	46,345,135,015	46,345,135,015
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0

290
 CÔNG
 ĐỒ F
 UỶ
 Đ P
 ĐNG

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		292,567,745,442	255,549,127,838
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	292,567,745,442	255,549,127,838
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,924,187,646	20,924,187,646
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85,301,027,796	48,282,410,192
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48,282,410,192	6,343,952,759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37,018,617,604	41,938,457,433
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		511,530,000	511,530,000
II. Nguồn kinh phí	430	V.23	0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		400,534,495,549	414,606,241,696

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na
Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na
Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp d	01	VI.25	23,560,083,829	19,586,369,695	75,368,471,457	73,774,336,327
+ Doanh thu 511	01A		23,560,083,829	19,586,369,695	75,368,471,457	73,774,336,327
2. Các khoản giảm trừ	03		0	0	0	0
- Chiết khấu thương mại	04		0	0	0	0
- Giảm giá hàng bán	05		0	0	0	0
- Hàng bán bị trả lại	06		0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	07		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cu	10		23,560,083,829	19,586,369,695	75,368,471,457	73,774,336,327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	11,929,380,507	11,494,729,177	30,855,754,319	33,358,118,397
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung	20		11,630,703,322	8,091,640,518	44,512,717,138	40,416,217,930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,380,756,989	1,301,466,830	3,346,780,659	3,491,018,132
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	1,411,687,230	1,942,994,484	4,546,491,658	6,512,803,270
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	60,254,543	0	1,264,398,835
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,206,675,804	846,614,378	5,330,670,624	2,869,283,066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kin	30		10,393,097,277	6,603,498,486	37,982,335,515	34,525,149,726
11. Thu nhập khác	31		5,342,703,922	0	5,367,603,922	6,897,411,263
12. Chi phí khác	32		1,863,811,558	5,930,000	3,946,283,888	6,283,004,793
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,478,892,364	(5,930,000)	1,421,320,034	614,406,470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,871,989,641	6,597,568,486	39,403,655,549	35,139,556,196
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	708,634,918	329,878,424	2,385,037,945	2,259,009,650
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doan	60		13,163,354,723	6,267,690,062	37,018,617,604	32,880,546,546
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na
Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na
Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Chái Hưng

==
/G
P.H.
Đ
H.C
-T.
==

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Chi, tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	0		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		90,728,876,664	87,874,618,075
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(9,550,820,676)	(8,892,538,124)
3. Tiền đã trả cho người lao động	3		(3,622,684,016)	(863,920,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4,546,491,658)	(6,042,911,693)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2,474,026,914)	(4,346,426,500)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,515,766,733	7,238,236,562
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(52,555,228,514)	(43,898,254,211)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		20,495,391,619	31,068,804,109
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định	21	6,7,8,11	0	(36,554,086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định	22		24,900,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(38,450,000,000)	7,600,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		32,975,000,000	50,000,000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		100,093,652	28,235,592
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(5,350,006,348)	(7,558,318,494)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các đơn vị	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	5,230,000,000
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34		0	5,230,000,000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	36		0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	37		0	0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi	38		0	0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu vốn	39		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	41		13,898,700,000	49,270,959,161
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	42		13,898,700,000	49,270,959,161
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu thường	43		0	0
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu chuyển đổi	44		0	0
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu ưu đãi	45		0	0
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu vốn	46		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	47		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	48		0	0
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(13,898,700,000)	(44,040,959,161)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1,246,685,271	(20,530,473,546)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,494,739,840	23,947,516,825
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Lay phát sinh cơ 413	62		0	0
Lay Phát sinh No 413	63		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		13,741,425,111	3,417,043,279

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

 Ngày... tháng... năm.....
CÔNG TY CỔ PHẦN
 Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý III/2018**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty lần lượt là 185.831.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm tỷ, tám trăm ba mươi một triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 KV;
- Sửa chữa thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đôn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Tổ hợp thủy điện Bản Cốc	10 - 25
Máy móc thiết bị	06
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định của Công ty là phần mềm kế toán, nhãn hiệu hàng hóa quốc tế và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán, quyền chuyển nhượng mỏ đá, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm, quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, tài sản cố định vô hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ đá Pù Căng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cốc, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến việc sửa chữa đã được trả trước. Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng còn lại.

Các khoản trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mùòng Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	30/09/2018	01/01/2018
Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	3.829.760.238	3.208.242.206
- Tiền gửi ngân hàng	9.911.664.873	8.642.884.614
- Các khoản tương đương tiền		643.613.020
<u>Cộng</u>	13.741.425.111	12.494.739.840

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2018	01/01/2018
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Za Hưng		1.479.238.281
Cty CP Phát triển năng lượng Sơn Vũ	31.377.550.159	31.377.550.159
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	8.254.346.513	9.101.086.032
Phải thu các đối tượng khác	507.099.505	282.196.983
<u>Cộng</u>	40.188.996.177	42.240.071.455

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.018.400.199	9.802.224.326
<u>Cộng</u>	10.018.400.199	9.802.224.326

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	78.985.838.212	70.264.151.205
<u>Cộng</u>	78.985.838.212	70.264.151.205

5. Phải thu khác

	30/09/2018	01/01/2018
Phải thu khác ngắn hạn		
- Phải thu khác	7.173.672.539	7.880.774.639
- Tạm ứng	1.592.177.480	773.358.130
<u>Cộng</u>	8.765.850.019	8.655.742.989

	30/09/2018	01/01/2018
Phải thu khác dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược	1.002.315.751	774.542.245
<u>Cộng</u>	1.002.315.751	774.542.245

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho	30/09/2018	01/01/2018
- Nguyên liệu, vật liệu	137.951.350	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.413.181	30.413.181
- Thành phẩm		1.440.819.179
Cộng	168.364.531	1.471.232.360

7. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào Công ty con	30/09/2018	01/01/2018
- Cty TNHH MTV TĐ Sao Va	15.627.000.000	15.627.000.000
Cộng	15.627.000.000	15.627.000.000

8. Chi phí trả trước ngắn hạn / dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/2018	01/01/2018
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	195.153.195	1.459.608
Cộng	195.153.195	1.459.608
Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2018	01/01/2018
- Chi phí sửa chữa TĐBC, công cụ dụng cụ dài hạn	8.010.565.845	8.685.320.767
- Chi phí trả trước dài hạn khác	77.098.811	99.549.961
Cộng	8.087.664.656	8.784.870.728

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT phải nộp Nhà nước	30/09/2018	01/01/2018
- Thuế giá trị gia tăng	900.279.746	510.540.276
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.841.612.619	1.930.601.588
- Thuế thu nhập cá nhân	426.083.041	75.789.973
- Thuế tài nguyên	1.980.531.814	919.814.032
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	-	-
Cộng	5.148.507.220	3.436.745.869

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

án Đồn Cơn, Xã Mường Nọc,
huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
Mẫu số B 09 - DN

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**10. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	289,550,485,368	115,713,076,380	1,404,342,727	120,818,182	406,788,722,657
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	289,550,485,368	115,713,076,380	1,404,342,727	120,818,182	406,788,722,657
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	108,160,331,008	55,787,830,653	541,948,829	109,545,454	164,599,655,944
Khấu hao trong năm	14,150,958,790	5,973,323,343	160,011,363	8,454,546	20,292,748,042
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	122,311,289,798	61,761,153,996	701,960,192	118,000,000	184,892,403,986
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	181,390,154,360	59,925,245,727	862,393,898	11,272,728	242,198,066,713
Tại ngày 30/09/2018	167,239,195,570	53,951,922,384	702,382,535	2,818,182	221,896,318,671

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền chuyển nhượng mỏ đá VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	173,000,000	1,924,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	173,000,000	1,924,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	173,000,000	504,568,303	746,061,064	1,423,629,368
Khấu hao trong năm	-	240,500,000	203,471,199	443,971,200
Tại ngày 30/09/2018	173,000,000	664.901.636	881.708.530	1.867.600.568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	-	1.419.431.697	881.708.531	2.301.140.227
Tại ngày 30/09/2018	-	1,178,931,697	678,237,331	1.857.169.027

	30/09/2018	01/01/2018
12. Chi phí phải trả		
- Lãi vay đơn vị, cá nhân phải trả	-	57.498.139
- Các khoản khác	8.284.371.766	8.284.371.766
+ Chi phí CDM	533.452.855	533.452.855
+ Chi phí trích trước khác	6.976.376.166	6.976.376.166
+ Chi phí SXTT	774.542.745	774.542.745
Cộng	8.284.371.766	8.341.869.905

13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2018	01/01/2018
Các khoản vay và nợ thuê tài chính		
- Vay dài hạn ngân hàng OCB	50.978.035.015	64.876.735.015
Cộng	50.978.035.015	64.876.735.015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/09/2018	30/09/2017
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán điện	23.560.083.829	19.213.380.617
Doanh thu hoạt động xây lắp		372.989.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công	23.560.083.829	19.586.369.695

2. Giá vốn hàng bán

	30/09/2018	30/09/2017
Giá vốn bán điện	11.929.380.507	11.494.729.177
Giá vốn bán đá		
Giá vốn hoạt động xây lắp		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tồn kho		
Công	11.929.380.507	11.494.729.177

3. Chi phí tài chính

	30/09/2018	30/09/2017
Chi phí lãi vay	1.411.687.230	1.943.796.931
\Chi phí tài chính khác		
Công	1.411.687.230	1.943.796.931

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/09/2018	30/09/2017
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.206.675.804	846.614.378
Công	1.206.675.804	846.614.378

4. Chi phí khác

	30/09/2018	30/09/2017
Chi phí khác	1.863.811.558	5.930.000
Chi phí khác		
Công	1.863.811.558	5.930.000

Na

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc